

CÔNG KHAI THU NHẬP BÌNH QUÂN CB - GV - NV
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Diễn giải	Bình quân thu nhập từ tháng 01/09/2022 đến tháng 31/08/2023		
		Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân
1	Cán bộ quản lý	27.625.044	22.393.714	24.137.490
2	Giáo viên	24.076.838	9.660.180	16.868.509
3	Công nhân viên	16.412.115	4.996.000	5.504.777

Người lập bảng

Nguyễn Thị Anh Đào

Ngày 31 tháng 08 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhiều

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI TÀI CHÍNH

NĂM HỌC 2022 - 2023

Số thứ tự	DIỄN GIẢI	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Tiền mặt	Tiền gửi	Thu	Chi	Tiền mặt	Tiền gửi
1	Học phí		191.725	986.040.000	495.743.022		490.488.703
2	Học phí cấp bù		960.802	282.680.000	282.680.000		960.802
3	Nhân viên nuôi dưỡng		1.203.200	212.520.000	208.943.200		4.780.000
4	Tiền thuê từ mặt bằng		12.806.025	-	-		12.806.025
5	Nguồn CCTL, từ HP & HPCB		-	241.424.000	104.292.252		137.131.748
6	Quỹ phát triển hđ SN		118.645.276	140.380.282	131.362.000		127.663.558
7	Quỹ khen thưởng		22.795.555	16.181.000	26.700.000		12.276.555
8	Khen thưởng(thu hộ-chi hộ)		-	34.752.000	31.602.000		3.150.000
9	Quỹ phúc lợi		57.036.931	336.087.000	330.459.900		62.664.031
10	Trích lại từ BHYT hs		2.302.446	16.751.236	18.053.682		1.000.000
11	Tiền ăn bán trú		2.033.847	3.351.629.130	3.335.936.996		17.725.981
12	Vệ sinh bán trú		11.158.832	113.130.000	123.083.832		1.205.000
13	Tiền ăn sáng		465.212	1.129.770.000	1.102.201.518		28.033.694
14	Phục vụ ăn sáng		59.292.560	858.806.998	873.528.560		44.570.998
15	Học phẩm		111.116.704	153.780.000	235.788.056		29.108.648
16	Phục vụ bán trú		54.364.972	1.611.017.000	1.603.447.669		61.934.303
17	Hoạt động hồ bơi		29.260.189	192.820.000	202.105.800		19.974.389
18	Trang thiết bị vd bán trú		45.320.267	142.400.000	187.595.380		124.887
19	Năng khiếu võ thuật		4.257.096	122.000.000	115.531.000		10.726.096
20	Năng khiếu thể dục		3.607.803	258.120.000	245.518.000		16.209.803
21	Năng khiếu anh văn		888.505	340.900.000	312.659.000		29.129.505
22	Năng khiếu vẽ		2.398.132	282.440.000	262.876.000		21.962.132
23	Lãi tài khoản kinh phí HĐ		190.315	1.458.292	237.600		1.411.007
24	Giữ xe phụ huynh		42.891.112	75.102.000	70.059.672		47.933.440
25	Tẩy giun			4.560.000	4.552.000		8.000
26	Giữ trẻ hè			451.630.000	403.564.655		48.065.345
27	Giáo sinh thực tập (THCH)			33.700.000	33.700.000		-
28	Thu hộ(tiền hs đóng dư)			35.697.008	30.642.008		5.055.000
29	Lãi tài khoản chuyển thẻ ATM		33.169	2.692			35.861
30	Lãi tài khoản thu		339.930	671.953	110.000		901.883
	Tổng cộng		583.560.605	11.426.450.591	10.772.973.802		1.237.037.394

Người lập biểu



Ngày 31 tháng 08 năm 2023

Hiệu trưởng



Biểu số 2-Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TUỔI NGỌC

Chương: 622 - 070 - 071

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-MNTN ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Trường Mầm non Tuổi Ngọc)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
2	Thu Học phí	
3	Thu sự nghiệp khác	
4	Thu dịch vụ	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp GD-ĐT	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-
1	Lệ phí	-
2	Thu Học phí	
3	Thu sự nghiệp khác	-
4	Thu dịch vụ	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.310.107
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.310.107
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
	Kinh phí thường xuyên	
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.310.107
	Kinh phí không thường xuyên gồm:	
	+ KP chi TX	6.324.056
	+ KP chi mua sắm	-
	+ KP chính sách đặc thù hỗ trợ học phí năm học 2022-2023 (Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND)	657.000
	+ Chi hỗ trợ làm thêm giờ đối với nhà giáo	605.273
	+ Miễn, giảm học phí, tiền hỗ trợ CP học tập	13.950
	+ KP hỗ trợ ăn trưa trẻ 3,4,5 tuổi	7.200
	+ KP hỗ trợ mầm non theo NQ01/2014/NQ-HĐND	824.438
	+ KP hỗ trợ thu hút giáo viên mầm non theo NQ04/2017/NQ-HĐND	650.550
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	65.322
	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018/NQ-HĐND	4.162.318
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Quận 8, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Kế toán

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Anh Đào

Nguyễn Thị Nhiều



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TUỔI NGỌC

Chương: 622.070.071

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-MNTN, ngày 22/6/2023 của Trường Mầm non Tuổi Ngọc)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

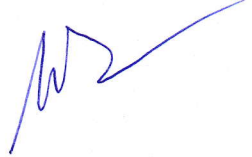
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	11.870.638.332	11.870.078.332		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.870.638.332	11.870.078.332		
I	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>	<u>11.870.638.332</u>	<u>11.870.078.332</u>		
1	Chi quản lý hành chính	0	0		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.870.638.332	11.870.078.332		
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên</u>	<u>6.198.311.538</u>	<u>6.198.311.538</u>		
6000	Tiền lương	2.996.384.339	2.996.384.339		
6001	Lương ngạch, bậc	2.996.384.339	2.996.384.339		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	172.800.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	172.800.000		
6100	Phụ cấp lương	1.547.848.740	1.547.848.740		
6101	Phụ cấp chức vụ	50.064.000	50.064.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.032.016.479	1.032.016.479		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	463.980.261	463.980.261		
6200	Tiền thưởng	23.400.000	23.400.000		
6201	Thưởng thường xuyên	23.400.000	23.400.000		
6300	Các khoản đóng góp	870.070.724	870.070.724		
6301	Bảo hiểm xã hội	647.925.023	647.925.023		
6302	Bảo hiểm y tế	111.072.866	111.072.866		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6303 Kinh phí công đoàn	74.048.549	74.048.549		
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	37.024.286	37.024.286		
	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	374.610.000	374.610.000		
6400	6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	296.610.000	296.610.000		
	6449 Chi khác	78.000.000	78.000.000		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	32.392.167	32.392.167		
6500	6501 Tiền điện	14.065.743	14.065.743		
	6502 Tiền nước	18.326.424	18.326.424		
	Công tác phí	25.200.000	25.200.000		
6700	6704 Khoán công tác phí	25.200.000	25.200.000		
	Chi phí thuê mướn	19.200.000	19.200.000		
6750	6757 Thuê lao động trong nước	19.200.000	19.200.000		
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	102.908.282	102.908.282		
7950	7952 Chi lập Quỹ phúc lợi	77.175.000	77.175.000		
	7954 Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	25.733.282	25.733.282		
	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	33.497.286	33.497.286		
8000	8049 Chi hỗ trợ khác	33.497.286	33.497.286		
3.2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	<u>5.672.326.794</u>	<u>5.671.766.794</u>		
	Phụ cấp lương	1.387.501.163	1.387.501.163		
6100	6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	581.749.913	581.749.913		
	6116 Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	805.751.250	805.751.250		
	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	3.973.025.631	3.973.025.631		
6400	6449 Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	3.122.235.631	3.122.235.631		
	6449 Chi khác (NQ04 Bằng cấp GV+ NVND)	850.790.000	850.790.000		
6500	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	28.000.000	28.000.000		
	6552 Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	28.000.000	28.000.000		
	Chi khác	283.800.000	283.800.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	282.680.000	282.680.000	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ (miễn giảm học phí năm học 2021 - 2022)	1.120.000	1.120.000	
II	Nguồn vốn viện trợ		0	0	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0	0	

Quận 8, ngày 22 tháng 6 năm 2023

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Anh Đào

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhiều